

Bản án số: 1829/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06-12-2018
V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hễ;
2. Ông Huỳnh Phạm Dũng Phát

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Yến Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm thụ lý số 480/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5316/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê N, sinh năm 1975

Địa chỉ: 121/52 đường Q, Phường B, Quận MM, Thành phố H.

(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Tran C, sinh năm 1968

Quốc tịch: Hoa kỳ

Địa chỉ: 14691 Sail St Garden Grove CA 92843, USA. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21.9.2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê N trình bày:

Ngày 26.7.2010, Bà và ông Tran C tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố H (theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 2702, quyền số 09 ngày 27.7.2010).

Sau khi kết hôn, bà N và ông Tran C chung sống với nhau được khoảng 02 tháng, đến tháng 9.2010 ông Tran C trở lại Mỹ sinh sống và làm việc. Sau khi trở lại Mỹ, vợ chồng vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại; tháng 4.2015 ông

Tran C có về Việt Nam nhưng bà nhận thấy chồng vẫn còn yêu thương vợ cũ nên ông, bà quyết định chia tay. Từ tháng 4.2015 đến nay vợ chồng không còn liên lạc với nhau.

Bà N cho rằng mối quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Tran C không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài cuộc sống hôn nhân khi mỗi người sống ở một nơi nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Tran C để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà N khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp để thông báo thời gian tổ chức các phiên họp hòa giải nhằm tạo điều kiện cho các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng ông Tran C không có mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Lê N vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã nêu trên đồng thời có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông Tran C vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa ra xét xử và tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Lê N và ông Tran C là Ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú tại Quận MM, Thành phố H; bị đơn có nơi cư trú tại Hoa Kỳ nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình tố tụng, ngày 04.12.2017 Tòa án đã gửi Văn bản Thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa xét xử vụ án cho bị đơn ông Tran C theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 11.6.2018, Tòa án nhân dân Thành phố H nhận được văn bản của Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ thông báo kết quả ủy thác tư pháp cho ông Tran C; tuy nhiên đến ngày mở phiên tòa bị đơn không có mặt nên phiên tòa phải hoãn. Đến ngày mở lại phiên tòa lần hai, Tòa án không nhận được ý kiến

trả lời đồng thời bị đơn không có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 28.11.2017, nguyên đơn bà Lê N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã cung cấp lời khai và xác định cụ thể yêu cầu khởi kiện nên việc nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án đồng thời phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận

2. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số hôn số 2702, quyển số 09 ngày 26.7.2010 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Lê N và ông Tran C là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn thì mâu thuẫn phát sinh do vợ chồng sống chung với nhau trong thời gian ngắn, mỗi người lại ở một nơi, khác biệt về văn hóa và quan điểm sống nên vợ chồng không có sự thông cảm, chia sẻ dẫn đến mâu thuẫn, không thể hàn gắn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố H đã làm thủ tục ủy thác tư pháp để thông báo cho bị đơn biết yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và thời gian, địa điểm đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, lần thứ hai nhưng không nhận được ý kiến trả lời; điều này cho thấy ông Tran C không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với bà N, như vậy việc hàn gắn là không còn biện pháp. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Lê N và ông Tran C đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà N có yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống là nguyện vọng chính đáng đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, nợ chung và tài sản chung: Bà N khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê N phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê N.

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Lê N được ly hôn với ông Tran C.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Lê N chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2017/0047930 ngày 13.10.2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà Nhã không phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Lê N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Ông Tran C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TPH;
- VKSND cấp cao tại TPH;
- VKSND TPH;
- Cục THADS TPH;
- UBND TPH;
- Sở Tư pháp TPH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT,HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Loan